

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

- Mã chứng khoán: **ILB**
- Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**
- Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
- Email: tuannq@icdlongbinh.com.vn
- Người công bố thông tin: Phan Anh Tuấn, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 (đã soát xét).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2022 tại đường dẫn <https://icdlongbinh.com/quanhecodong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 (đã soát xét).

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



Handwritten mark or signature in red ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Triệu Phú	Chủ tịch
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Phòng	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên

(từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Khiêm	Trưởng ban
Ông Trần Nghĩa Sĩ	Thành viên
Ông Thái Hoàng Lam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc
Bà Đoàn Thị Hằng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Số 10 Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7
Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (“Công ty mẹ”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 2 tháng 3 năm 2022. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12712
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		293.948.711.881	317.065.093.696
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.866.361.986	101.381.643.136
111	Tiền		113.866.361.986	53.881.643.136
112	Các khoản tương đương tiền		37.000.000.000	47.500.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.000.000.000	53.038.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	4.000.000.000	53.038.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		135.479.331.237	161.608.574.118
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	125.377.942.432	99.292.026.225
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.900.620.439	59.274.055.903
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	9.638.699.859	4.480.423.483
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.437.931.493)	(1.437.931.493)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.603.018.658	1.036.876.442
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.544.535.822	1.036.876.442
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12	2.058.482.836	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.177.274.419.101	1.101.213.634.598
210	Khoản phải thu dài hạn		2.225.400.000	2.225.400.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.225.400.000	2.225.400.000
220	Tài sản cố định		689.631.460.125	714.989.791.604
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	688.987.399.471	714.132.033.120
222	Nguyên giá		1.175.868.427.078	1.169.276.125.343
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(486.881.027.607)	(455.144.092.223)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	644.060.654	857.758.484
228	Nguyên giá		2.872.771.400	2.872.771.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.228.710.746)	(2.015.012.916)
240	Tài sản dở dang dài hạn		117.385.724.075	4.735.477.643
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	117.385.724.075	4.735.477.643
250	Đầu tư tài chính dài hạn		7.238.210.000	7.238.210.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		360.793.624.901	372.024.755.351
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	360.550.841.392	371.781.971.842
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		242.783.509	242.783.509
270	TỔNG TÀI SẢN		1.471.223.130.982	1.418.278.728.294

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		954.022.628.818	946.066.620.239
310	Nợ ngắn hạn		342.386.564.780	292.989.694.647
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	147.017.848.170	133.208.187.341
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	11.943.528
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.208.458.122	8.522.347.690
314	Phải trả người lao động	13	12.108.576.404	18.726.765.463
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	19.203.522.608	3.972.092.091
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	3.596.545.728	3.596.545.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	57.705.360.988	52.242.527.756
320	Vay ngắn hạn	17(a)	93.835.216.638	70.211.612.230
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3.711.036.122	2.497.672.820
330	Nợ dài hạn		611.636.064.038	653.076.925.592
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	127.365.003.791	129.163.321.037
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	289.333.564.275	286.021.429.660
338	Vay dài hạn	17(b)	194.937.495.972	237.892.174.895
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		517.200.502.164	472.212.108.055
410	Vốn chủ sở hữu		517.200.502.164	472.212.108.055
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	110.526.652.189	109.466.339.211
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	127.258.428.348	82.076.680.005
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		67.542.484.985	15.581.359.648
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		59.715.943.363	66.495.320.357
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	34.392.971.627	35.646.638.839
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.471.223.130.982	1.418.278.728.294



Phạm Thị Phương
Người lập



Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	266.057.369.651	255.570.081.457
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	266.057.369.651	255.570.081.457
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(168.877.134.315)	(168.686.436.212)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	97.180.235.336	86.883.645.245
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.106.730.910	1.228.811.218
22	Chi phí tài chính	(11.318.712.051)	(13.909.909.892)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.244.947.013)	(13.467.796.959)
25	Chi phí bán hàng	(2.138.504.134)	(2.649.855.689)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(20.782.818.472)	(20.282.735.731)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67.046.931.589	51.269.955.151
31	Thu nhập khác	66.364.635	24.929.514
32	Chi phí khác	(473.034.093)	(771.219.096)
40	Lỗ khác	(406.669.458)	(746.289.582)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.640.262.131	50.523.665.569
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(13.115.918.768)	(10.329.049.936)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	53.524.343.363	40.194.615.633
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của công ty mẹ	50.558.803.857	37.495.317.015
62	Cổ đông không kiểm soát	2.965.539.506	2.699.298.618
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.063	1.245
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.063	1.245


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

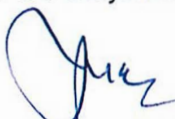
Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.640.262.131	50.523.665.569
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9 31.950.633.214	31.229.878.611
03	Các khoản dự phòng	-	267.358.457
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26, 27 (905.098.931)	199.864.068
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	26 (1.914.735.475)	(1.084.068.570)
06	Chi phí lãi vay	27 11.244.947.013	13.467.796.959
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	107.016.007.952	94.604.495.094
09	Giảm các khoản phải thu	14.853.475.280	1.459.522.251
11	Giảm các khoản phải trả	(30.707.708.289)	(26.131.851.257)
12	Giảm chi phí trả trước	10.723.471.070	9.479.505.594
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.313.051.126)	(13.590.111.429)
15	Thuế TNDN đã nộp	12 (12.895.995.200)	(5.816.314.290)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18 (6.946.185.952)	(2.838.231.881)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	70.730.013.735	57.167.014.082
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(53.779.959.752)	(1.426.831.333)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	(11.500.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.038.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	1.914.735.475	979.331.583
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.827.224.277)	(11.947.499.750)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17 26.218.727.600	12.394.902.266
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(45.549.802.115)	(37.633.376.261)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(145.069.275)	(147.120.580)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(19.476.143.790)	(25.385.594.575)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	48.426.645.668	19.833.919.757
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101.381.643.136	147.227.635.195
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.058.073.182	(155.464.195)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	150.866.361.986	166.906.090.757

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 31.


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng




Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty có 1 công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.06.2022 và ngày 31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm công ty có 339 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 326 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Nhóm công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày, các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Nhóm công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả mang tính chất thương mại được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ việc cho thuê kho. Nhóm công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Nhóm công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ và Công ty con.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDT của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng và khi Nhóm công ty xác định được khả năng chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Giám đốc của Nhóm công ty được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 2.15);
- Chi phí tiền sử dụng đất (Thuyết minh 16(a))

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	905.628.202	447.111.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.960.733.784	53.434.532.110
Các khoản tương đương tiền (*)	37.000.000.000	47.500.000.000
	<u>150.866.361.986</u>	<u>101.381.643.136</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 5%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	<u>30.6.2022</u>		<u>31.12.2021</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>4.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>53.038.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 3%/năm đến 5%/năm)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	5.238.210.000	19.382.094.600	5.238.210.000	23.146.245.700
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (ii)	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)
	<u>7.238.210.000</u>		<u>7.238.210.000</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty sở hữu 800.913 cổ phiếu, chiếm 0,014% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tiến Nga	16.491.621.273	18.134.131.697
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	15.627.808.232	12.531.665.817
Các khách hàng khác	76.467.198.704	68.160.835.084
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	16.791.314.223	465.393.627
	<u>125.377.942.432</u>	<u>99.292.026.225</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty có số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn từ năm 2017 với số tiền là 1.713.161.126 Đồng, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 1.437.931.493 Đồng. Ngoài ra, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng T.Cons	-	56.957.242.153
Khác	1.900.620.439	2.316.813.750
	<u>1.900.620.439</u>	<u>59.274.055.903</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản chi hộ	5.851.380.149	-	1.237.630.185	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.764.151.172	-	1.498.999.095	-
Ký quỹ, ký cược	133.100.000	-	133.100.000	-
Khác	890.068.538	-	1.610.694.203	-
	<u>9.638.699.859</u>	<u>-</u>	<u>4.480.423.483</u>	<u>-</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	1.265.400.000	-	1.265.400.000	-
Bên thứ ba	960.000.000	-	960.000.000	-
	<u>2.225.400.000</u>	<u>-</u>	<u>2.225.400.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	294.150.049.287	302.760.416.199
Chi phí sửa chữa TSCĐ	65.306.927.083	67.732.571.620
Chi phí phần mềm	110.280.148	134.057.679
Khác	983.584.874	1.154.926.344
	<u>360.550.841.392</u>	<u>371.781.971.842</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn thuê	Thời gian phân bổ còn lại
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	36 năm
359/HĐ-KHKD	1/1/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	41 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	37 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	37 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	41 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	37 năm
256/TCT-KHKD	1/6/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	36 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	371.781.971.842	375.702.990.276
Tăng	1.349.782.836	2.583.156.137
Phân bổ trong kỳ/năm	(12.580.913.286)	(25.552.818.857)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	19.048.644.286
Số dư cuối kỳ/năm	<u>360.550.841.392</u>	<u>371.781.971.842</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.073.228.338.332	4.628.148.028	82.598.188.339	3.831.325.825	4.990.124.819	1.169.276.125.343
Mua trong kỳ	-	245.834.545	552.600.000	-	-	798.434.545
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	5.094.856.190	699.011.000	-	-	5.793.867.190
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.073.228.338.332	9.968.838.763	83.849.799.339	3.831.325.825	4.990.124.819	1.175.868.427.078
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	376.085.741.640	2.880.400.702	69.427.035.442	3.268.940.467	3.481.973.972	455.144.092.223
Khấu hao trong kỳ	27.366.122.213	1.240.218.118	2.611.082.455	161.764.542	357.748.056	31.736.935.384
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	403.451.863.853	4.120.618.820	72.038.117.897	3.430.705.009	3.839.722.028	486.881.027.607
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	697.142.596.692	1.747.747.326	13.171.152.897	562.385.358	1.508.150.847	714.132.033.120
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	669.776.474.479	5.848.219.943	11.811.681.442	400.620.816	1.150.402.791	688.987.399.471

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 50.607.625.369 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49.979.891.364 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Nhóm công ty với tổng giá trị còn lại là 582 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 608 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022	2.872.771.400
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.015.012.916
Khấu hao trong kỳ	213.697.830
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.228.710.746
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	857.758.484
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	644.060.654

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.590.584.400 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.408.784.400 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Mua sắm TSCĐ	-	2.683.107.099
Dự án đầu tư kho 24&25 - khu Dịch vụ Long Bình	117.385.724.075	2.052.370.544
	<u>117.385.724.075</u>	<u>4.735.477.643</u>

(*) Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 611.578.758 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 Đồng). Mức lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa là 8.6% một năm.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.735.477.643	20.101.850.936
Mua sắm	117.832.534.864	7.140.127.298
Chi phí lãi vay vốn hóa trong kỳ/năm	611.578.758	-
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 9)	(5.793.867.190)	(3.311.756.305)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(19.194.744.286)
	<u>117.385.724.075</u>	<u>4.735.477.643</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30.6.2022</u>		<u>31.12.2021</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Xây dựng T.Cons	15.938.646.005	15.938.646.005	-	-
Khác	33.666.730.798	33.666.730.798	31.151.791.378	31.151.791.378
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	97.412.471.367	97.412.471.367	102.056.395.963	102.056.395.963
	<u>147.017.848.170</u>	<u>147.017.848.170</u>	<u>133.208.187.341</u>	<u>133.208.187.341</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nợ trong kỳ VND	Số đã thực thu/(nợ) trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	19.806.380.062	(17.747.897.226)	2.058.482.836
Phải nộp				
Thuế GTGT	2.556.315.452	24.404.407.556	(8.615.896.718)	596.929.064
Thuế TNDN (*)	5.769.109.762	14.749.371.128	(12.895.995.200)	7.622.485.690
Thuế thu nhập cá nhân	196.922.476	1.037.103.392	(1.113.382.500)	120.643.368
Khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	<u>8.522.347.690</u>	<u>40.196.882.076</u>	<u>(17.747.897.226)</u>	<u>8.340.058.122</u>

(*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Nhóm công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính và số thuế TNDN liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp	13.115.918.768
Thuế TNDN – Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.633.452.360
	<u>14.749.371.128</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản tiền lương và các khoản tiền thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, nâng hạ	15.313.303.957	1.357.683.131
Lãi vay	305.920.184	374.024.297
Khác	3.584.298.467	2.240.384.663
	<u>19.203.522.608</u>	<u>3.972.092.091</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận		
Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.145.371.901	1.145.371.901
	<u>3.596.545.728</u>	<u>3.596.545.728</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	15.756.871.781	15.982.667.994
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận		
Vận tải và Thương mại Công Thành	71.123.132.018	72.122.967.092
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	40.484.999.992	41.057.685.951
	<u>127.365.003.791</u>	<u>129.163.321.037</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức (*)	3.192.985.340	4.538.054.615
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	15.230.390.517	12.934.820.922
Phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	5.981.089.438	10.673.419.828
Khác	2.524.388.829	5.443.727.813
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (***)	30.776.506.864	18.652.504.578
	<u>57.705.360.988</u>	<u>52.242.527.756</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.538.054.615	2.472.205.395
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	2.940.000.000	39.693.367.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(4.285.069.275)	(37.627.518.280)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.192.985.340</u>	<u>4.538.054.615</u>

(***) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Tiền sử dụng đất của năm 2021 được ghi nhận dựa vào Thông tri của Công ty mẹ gửi cho Nhóm Công ty và tiền sử dụng đất của 6 tháng đầu năm 2022 được ước tính dựa vào mức phí thuê sử dụng đất của năm 2021. Nghị quyết số 132/2020/QH14 ("Nghị quyết 132") do Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 về thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế và Nghị định số 26/2021/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 132 đã đưa ra công thức tính toán tiền sử dụng đất hàng năm khi sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế. Ngày 18 tháng 4 năm 2022, Bộ Quốc phòng ban hành văn bản số 1132/BQP - Kte hướng dẫn tính tiền sử dụng đất quốc phòng cho năm 2023. Theo các văn bản nêu trên, thì tiền sử dụng đất hàng năm khi sử dụng đất quốc phòng sẽ được tính sau khi phương án sử dụng đất quốc phòng đã được phê duyệt bởi Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty mẹ đang trong quá trình tính toán phương án để trình Bộ Quốc phòng phê duyệt. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Nhóm Công ty thì các văn bản nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến chi phí sử dụng đất ước tính của Nhóm Công ty trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	60.837.818.150	57.525.683.535
Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	23.200.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	91.470.000.000	91.470.000.000
	<u>289.333.564.275</u>	<u>286.021.429.660</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(**) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Nhóm công ty cho khách hàng thuê kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Nhóm công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38,012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Nhóm công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20,37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Nhóm công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng BCC dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 9 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	24.990.000.000
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 8 tháng 5 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 6 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian 45 năm của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			91.470.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	34.810.287.318	32.743.783.622	(18.249.139.659)	49.304.931.281
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	20.600.000.000	14.100.000.000	(13.100.000.000)	21.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	14.801.324.912	14.801.324.912	(7.400.662.456)	22.201.987.368
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	-	728.297.989	-	728.297.989
	<u>70.211.612.230</u>	<u>62.373.406.523</u>	<u>(38.749.802.115)</u>	<u>93.835.216.638</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	101.897.147.506	-	(32.743.783.622)	69.153.363.884
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	59.721.264.068	-	(20.900.000.000)	38.821.264.068
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	76.273.763.321	-	(14.801.324.912)	61.472.438.409
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	-	26.218.727.600	(728.297.989)	25.490.429.611
	<u>237.892.174.895</u>	<u>26.218.727.600</u>	<u>(69.173.406.523)</u>	<u>194.937.495.972</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải; Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm 2022 là từ 6,9% đến 8,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm 2022 là 7,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HETD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HDTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay lần lượt là 9%/năm và 9,4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HECVDAĐT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là 8,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

18 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.497.672.820	2.497.486.217
Trích từ LNST chưa phân phối	8.237.549.254	7.539.130.052
Sử dụng quỹ	(6.946.185.952)	(7.557.943.449)
Khác	(78.000.000)	19.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.711.036.122</u>	<u>2.497.672.820</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51%	12.575.000	51%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.875.000	8%	1.875.000	8%
Các cổ đông khác	10.052.245	41%	10.052.245	41%
	<u>24.502.245</u>	<u>100%</u>	<u>24.502.245</u>	<u>100%</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	24.502.245	245.022.450.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	24.502.245	245.022.450.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	245.022.450.000	93.986.186.492	69.715.198.510	408.723.835.002	34.083.853.397	442.807.688.399
Lợi nhuận trong năm	-	-	71.721.383.613	71.721.383.613	5.195.533.595	76.916.917.208
Trích lập các quỹ	-	15.480.152.719	(22.463.734.618)	(6.983.581.899)	(555.548.153)	(7.539.130.052)
Chia cổ tức	-	-	(36.753.367.500)	(36.753.367.500)	(2.940.000.000)	(39.693.367.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý	-	-	(142.800.000)	(142.800.000)	(137.200.000)	(280.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	245.022.450.000	109.466.339.211	82.076.680.005	436.565.469.216	35.646.638.839	472.212.108.055
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	50.558.803.857	50.558.803.857	2.965.539.506	53.524.343.363
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	1.060.312.978	(8.258.755.514)	(7.198.442.536)	(1.039.106.718)	(8.237.549.254)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý	-	-	(249.900.000)	(249.900.000)	(240.100.000)	(490.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	245.022.450.000	110.526.652.189	124.126.828.348	479.675.930.537	34.392.971.627	514.068.902.164

(*) Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ- ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 là 12.403.299.532 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2021 là 5.226.063.256 Đồng.

Theo biên bản họp Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2021/BB- ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Công ty con đã phê duyệt trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 quỹ đầu tư phát triển là 1.060.312.978 Đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.060.312.978 Đồng, chia cổ tức là 15% vốn điều lệ là 6 tỷ Đồng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 210.000.000 Đồng, thưởng Ban Quản lý là 280.000.000 Đồng.

21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	35.646.638.839	34.083.853.397
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	2.965.539.506	5.195.533.595
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.039.106.718)	(555.548.153)
Cổ tức đã chia	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
Khác	(240.100.000)	(137.200.000)
	<u>34.392.971.627</u>	<u>35.646.638.839</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	50.558.803.857	37.495.317.015
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty mẹ (VND) (*)	-	(6.742.409.385)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban quản lý (VND) (*)	-	(249.900.000)
	<u>50.558.803.857</u>	<u>30.503.007.630</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.502.245	24.502.245
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>2.063</u>	<u>1.245</u>

(*) Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm công ty chưa thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thể xác định được mức lương bình quân theo quỹ lương thực hiện năm 2022 và khả năng hoàn thành tất cả các chỉ tiêu kế hoạch như đề cập trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(**) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2021 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	37.495.317.015	-	37.495.317.015
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND)	(5.226.063.257)	(1.516.346.128)	(6.742.409.385)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, Ban quản lý (VND)	-	(249.900.000)	(249.900.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	32.269.253.758	(1.766.246.128)	30.503.007.630
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.502.245		24.502.245
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.317	-	1.245

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.833.822,64 Đô la Mỹ và 35.273,61 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.501.861,73 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).

24 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	258.218.796.415	251.883.368.959
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cầu tại cảng Cát Lái	7.838.573.236	3.686.712.498
	<u>266.057.369.651</u>	<u>255.570.081.457</u>

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	165.711.605.063	167.326.513.664
Giá vốn dịch vụ cho thuê cầu tại cảng Cát Lái	3.165.529.252	1.359.922.548
	<u>168.877.134.315</u>	<u>168.686.436.212</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi	1.594.735.475	839.784.645
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(a))	320.000.000	260.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.286.896.504	129.026.573
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	905.098.931	-
	<u>4.106.730.910</u>	<u>1.228.811.218</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	11.244.947.013	13.467.796.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.275.738	44.534.371
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	199.864.068
Khác	39.489.300	197.714.494
	<u>11.318.712.051</u>	<u>13.909.909.892</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	12.976.787.370	10.307.306.238
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.360.582.718	1.316.723.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.629.787	1.208.965.518
Chi phí vật liệu quản lý	847.203.072	536.180.706
Chi phí đồ dùng văn phòng	667.031.646	900.684.742
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	267.358.457
Chi phí khác	3.659.583.879	5.739.516.819
	<u>20.782.818.472</u>	<u>20.282.735.731</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.640.262.131	50.523.665.569
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.328.052.426	10.104.733.114
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(64.000.000)	(52.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	90.510.155	184.949.549
Dự phòng thiếu của kỳ trước	-	91.367.273
Khác	(238.643.813)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>13.115.918.768</u>	<u>10.329.049.936</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	<u>13.115.918.768</u>	<u>10.329.049.936</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021 được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.681.657.377	1.271.959.627
Chi phí nhân viên	32.182.945.271	31.996.682.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.950.633.214	31.229.878.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.285.964.260	117.072.194.643
Chi phí khác	6.697.256.799	10.048.312.623
	<u>191.798.456.921</u>	<u>191.619.027.632</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Nhóm công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Nhóm công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

32 THUYẾT MINH CHO KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ chưa thanh toán	<u>64.851.009.657</u>	<u>1.926.611.649</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nhóm Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) do sở hữu 51% vốn điều lệ của Nhóm công ty.

Trong kỳ, Nhóm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	20.666.352.975	18.327.018.874
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	990.398.454	988.958.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	21.232.552	20.951.742
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	9.501.432	1.431.599
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	1.085.088
	<u>21.687.485.413</u>	<u>19.339.445.757</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	18.292.560.000	18.932.610.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.364.305.475	14.048.361.472
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.552.364.283	1.470.714.403
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	3.394.828.800	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	2.906.772.179	131.768.182
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	1.755.398.279	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.493.662.999	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	306.186.408	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	7.830.035	23.213.638
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	-	28.800.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	-	144.200.000
	<u>42.073.908.458</u>	<u>34.779.667.695</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.466.074.950</u>	<u>1.913.304.613</u>
iv) Nhận cổ tức (Thuyết minh 25)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	<u>320.000.000</u>	<u>260.000.000</u>
v) Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	-	<u>18.862.500.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	16.316.094.954	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	459.483.750	456.315.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	15.735.519	3.476.110
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	5.601.767
	<u>16.791.314.223</u>	<u>465.393.627</u>
ii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	<u>1.265.400.000</u>	<u>1.265.400.000</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	81.944.870.363	87.685.472.833
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	10.060.908.000	10.060.908.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	2.800.733.760	47.634.831
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.379.162.120	920.848.296
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	518.511.221	329.979.743
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	403.598.000	22.300.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	202.579.085	57.848.500
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	58.222.500	124.718.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	43.886.318	2.800.733.760
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	-	5.952.000
	<u>97.412.471.367</u>	<u>102.056.395.963</u>
iv) Doanh thu chưa thực hiện (Thuyết minh 15)		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	<u>1.145.371.901</u>	<u>1.145.371.901</u>
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	<u>40.484.999.992</u>	<u>41.057.685.951</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HH

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

30.6.2022
VND

31.12.2021
VND

v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16(a))

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng
Sài Gòn

30.776.506.864

18.652.504.578

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022.



Phạm Thị Phương
Người lập



Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

